

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**



QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin chung về Quỹ	1
Công bố trách nhiệm của Công ty Quản lý Quỹ đối với báo cáo tài chính	2
Phê chuẩn báo cáo tài chính của Ban Đại diện Quỹ	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	6
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	15
Báo cáo thu nhập (Mẫu số B 01 – QM)	17
Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B 02 – QM)	18
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ (Mẫu số B 03 – QM)	20
Báo cáo danh mục đầu tư (Mẫu số B 04 – QM)	21
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 05 – QM)	22
Bản thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 06 – QM)	24

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB

THÔNG TIN CHUNG

**Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán
chứng chỉ Quỹ ra công chúng**

58/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 24 tháng 10 năm 2018

**Giấy chứng nhận Đăng ký lập
Quỹ đại chúng**

35/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 3 tháng 4 năm 2019

Ban Đại diện Quỹ

Ông Trịnh Thanh Cần
Ông Nguyễn Trọng Đức
Bà Trần Việt Hương

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên

Công ty Quản lý Quỹ

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ Chubb Life

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam)

Trụ sở đăng ký

Lô K, Tầng 8, Tòa nhà Sun Wah,
115 Nguyễn Huệ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Điều hành của Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ Chubb Life (“Công ty Quản lý Quỹ”) chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Mở rộng Chubb (“Quỹ”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở Quỹ hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ với mức độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 4 của báo cáo tài chính. Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Quỹ và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và hoặc nhầm lẫn khác.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 6 đến trang 52. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở, Thông tư 183/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 12 năm 2011 về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở, Thông tư 15/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 1 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 183/2011/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các quỹ mở.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ



Trịnh Thanh Cần
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 29 tháng 3 năm 2021

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
GỬI CÁC NHÀ ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Mở rộng Chubb (“Quỹ”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2020 và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt ngày 29 tháng 3 năm 2021. Báo cáo tài chính này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính, báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên và bản thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 17 đến trang 52.

Trách nhiệm của Ban Điều hành của Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ Chubb Life (“Công ty Quản lý Quỹ”)

Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở (“Thông tư 198/2012/TT-BTC”), Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ ETF và quỹ mở (“Thông tư 181/2015/TT-BTC”), Thông tư 183/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 12 năm 2011 về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở (“Thông tư 183/2011/TT-BTC”), Thông tư 15/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 1 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 183/2011/TT-BTC (“Thông tư 15/2016/TT-BTC”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các quỹ mở. Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC, Thông tư 181/2015/TT-BTC, Thông tư 183/2011/TT-BTC, Thông tư 15/2016/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các quỹ mở.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền



Trần Văn Thắng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3586-2021-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM10375
TP. Hồ Chí Minh, Ngày 29 tháng 3 năm 2021

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB (“QUỸ”)

1.1 Mục tiêu của Quỹ

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là tối đa hóa lợi nhuận đồng thời bảo toàn vốn cho Nhà Đầu tư thông qua việc đầu tư vào các tài sản có thu nhập cố định an toàn và một phần vào các cổ phiếu cơ bản có hoạt động kinh doanh tốt và được tự do chuyển nhượng với mục đích phân tán rủi ro đầu tư và mang lại cho các Nhà Đầu tư kết quả tốt nhất từ việc quản lý danh mục đầu tư phù hợp với các quyết định của Đại hội Nhà Đầu tư và Pháp luật.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính của Quỹ đã được kiểm toán, tính đến kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (“NAV”) trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ (NAV/CCQ) là tăng 7,99% so với NAV/CCQ của Quỹ tại ngày thành lập.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Quỹ định hướng xây dựng một danh mục tập trung chủ yếu vào trái phiếu và tài sản có thu nhập cố định. Trong đó, trái phiếu sẽ bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu niêm yết của tổ chức phát hành hoạt động theo Pháp luật, trái phiếu chuẩn bị niêm yết (trong vòng mười hai (12) tháng kể từ Ngày Giao dịch), chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo Pháp luật, trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng có uy tín hoặc có cam kết mua lại của tổ chức phát hành, trong đó ưu tiên trái phiếu của các tổ chức phát hành là các công ty, tập đoàn lớn. Các tài sản thu nhập cố định khác bao gồm tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi hoặc hợp đồng tiền gửi tại các ngân hàng uy tín.

Việc phân bổ tài sản có thể thay đổi đáng kể tùy thuộc vào nhận định của Công ty Quản lý Quỹ, với mục đích bảo toàn vốn và mang lại lợi nhuận tối ưu cho Nhà Đầu tư. Ngoài ra, Quỹ có thể cân nhắc đầu tư vào một danh mục đa dạng với các cổ phiếu niêm yết theo quy định của Pháp luật có giá trị vốn hóa lớn cũng như thanh khoản cao trên Sở Giao dịch Chứng khoán.

1.4 Phân loại của Quỹ

Quỹ là quỹ đại chúng dạng mở.

1.5 Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ

Quỹ không bị giới hạn về thời hạn hoạt động.

1.6 Mức độ rủi ro ngắn hạn

Quỹ có mức độ rủi ro ngắn hạn thấp.

1.7 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày 3 tháng 4 năm 2019.

1.8 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, NAV của Quỹ là 108.382.997.578 Đồng Việt Nam (“VND”), tương ứng với 10.036.221,84 chứng chỉ Quỹ.

1.9 Chỉ số tham chiếu của Quỹ

Chỉ số Trái phiếu Chính phủ năm (05) năm của HNX.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB (tiếp theo)

1.10 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Quỹ phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

1.11 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ ở thời điểm báo cáo

Quỹ chưa tiến hành phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1 Cơ cấu tài sản của Quỹ

	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
	2020	2019
	%	%
1. Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	2,07	2,28
2. Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (3) tháng	85,43	76,19
3. Chứng chỉ tiền gửi	9,21	19,29
4. Tài sản khác	3,29	2,24
	<u>100,00</u>	<u>100,00</u>

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
	2020	2019
1. Giá trị tài sản ròng của Quỹ (VND)	108.382.997.578	103.421.498.423
2. Tổng số chứng chỉ Quỹ đang lưu hành (số lượng)	10.036.221.84	10.065.854.92
3. Giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ Quỹ ("CCQ")	10.799,18	10.274,49
4. Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	10.799,18	10.274,49
5. Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	10.276,01	9.997,36
6. Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng
7. Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng
8. Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng
9. Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ (%)	5,10%	4,19%
9.1. Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	Không áp dụng	Không áp dụng
9.2. Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	5,10%	4,19%
10. Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ (VND)	-	-
11. Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ (VND)	-	-
12. Ngày chốt quyền (Ex-date of distribution)	-	-
13. Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	2,07%	2,29%
14. Tốc độ vòng quay danh mục (%)	4,72%	29,86%

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ (%)	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm (%)
1 năm	5,11	5,11
3 năm	Không áp dụng	Không áp dụng
Từ khi thành lập	7,99	4,50

2.4 Tăng trưởng hàng năm

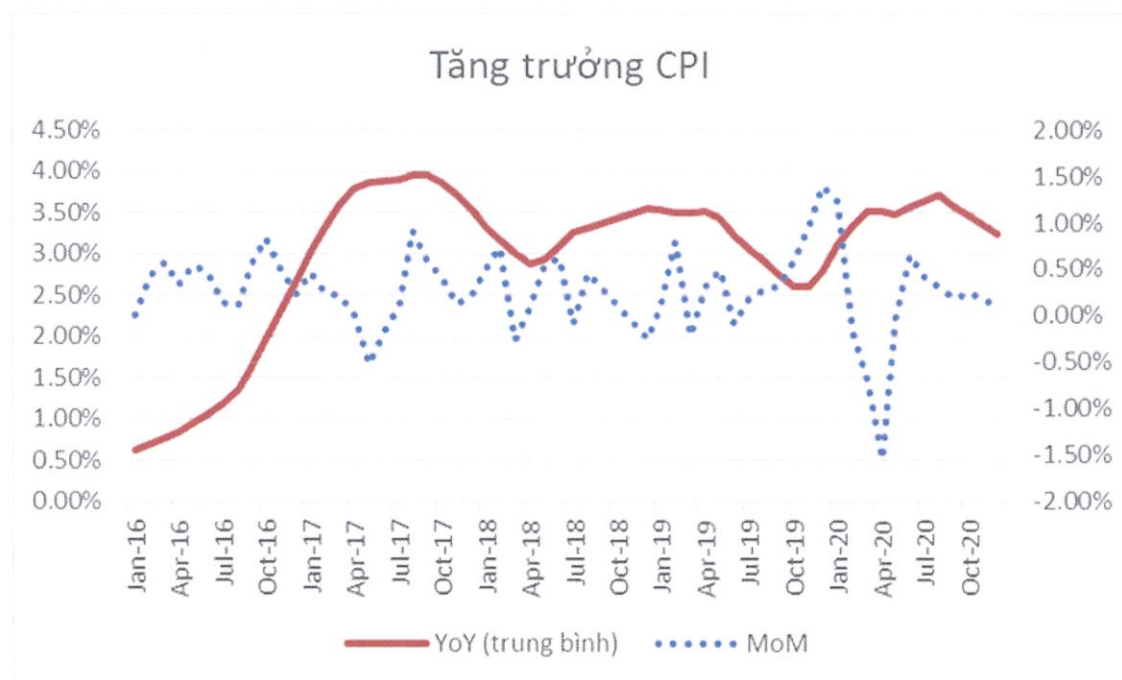
Thời kỳ	31.12.2020	31.12.2019
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	5,10%	4,19%

3 MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ

Kinh tế vĩ mô

Nền kinh tế năm 2020 chịu ảnh hưởng nặng nề bởi dịch bệnh Covid-19 thấp nhất trong 10 năm nhưng là kết quả khả quan: GDP năm 2020 tăng 2,91% (Quý I tăng 3,68%; Quý II tăng 0,39%; Quý III tăng 2,69%; Quý IV tăng 4,48%), tuy là mức tăng thấp nhất của các năm trong giai đoạn 2011-2020 nhưng trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, ảnh hưởng tiêu cực tới mọi lĩnh vực kinh tế – xã hội thì đây là thành công lớn của Việt Nam với mức tăng trưởng năm 2020 thuộc nhóm cao nhất thế giới. Trong mức tăng chung của nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,68%, đóng góp 13,5% vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 3,98%, đóng góp 53%; khu vực dịch vụ tăng 2,34%, đóng góp 33,5%.

Lạm phát tiếp tục được kiểm soát ổn định dưới 4% dù chịu nhiều tác động địa chính trị lớn. Giá xăng dầu, giá gas trong nước tăng theo giá nhiên liệu thế giới; giá gạo tăng theo giá gạo xuất khẩu và nhu cầu tiêu dùng vào dịp cuối năm tăng là những yếu tố làm cho chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12/2020 tăng 0,1% so với tháng trước và tăng 0,19% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân năm 2020, chỉ số giá tiêu dùng tăng 3,23% so với năm 2019.



QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3 MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ (tiếp theo)

Kinh tế vĩ mô (tiếp theo)

Về hoạt động sản xuất: theo IHS Markit, Chỉ số Nhà Quản trị Mua hàng (Purchasing Managers' Index - PMI) ngành sản xuất Việt Nam tăng từ 49,9 điểm tháng 11 lên 51,7 điểm tháng 12 và đạt mức ngang bằng với tháng 10, điều này cho thấy mức cải thiện khiêm tốn của các điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất của Việt Nam, và đây là lần cải thiện thứ ba trong bốn tháng qua. Số lượng đơn đặt hàng mới tăng tháng thứ tư liên tiếp và với mức độ mạnh và nhanh hơn tháng 11. Nhu cầu khách hàng cải thiện. Nhu cầu cũng tăng ở các thị trường quốc tế vào thời điểm cuối năm. Số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới tăng lần đầu tiên trong ba tháng. Số lượng đơn đặt hàng mới tăng khiến yêu cầu sản xuất tăng, từ đó khuyến khích các công ty tăng số lượng nhân công. Việc làm trong tháng 12 tăng nhẹ lần thứ hai trong ba tháng. Sản lượng và lực lượng lao động tăng khiến các công ty có thể giảm lượng công việc tồn đọng, và mức giảm lần này là lớn nhất kể từ tháng 8. Phù hợp với tình hình sản lượng và việc làm, hoạt động mua hàng cũng tăng trở lại trong tháng 12.

Hoạt động xuất nhập khẩu vẫn là điểm sáng trong lĩnh vực kinh tế trong năm 2020, tổng trị giá xuất nhập khẩu hàng hóa cả nước vẫn đạt 543,9 tỉ USD, duy trì mức cao qua các năm. Cán cân thương mại hàng hóa cả năm ước tính xuất siêu 19,1 tỉ USD- mức cao nhất trong 5 năm liên tiếp xuất siêu. Tuy vậy, dự báo sẽ chịu tác động nặng nề bởi dịch Covid-19 trong giai đoạn sắp tới khi số đơn hàng trong các quý tới từ các thị trường lớn như Mỹ, EU, Trung Quốc không ngừng giảm dần.

Hoạt động đầu tư được đẩy mạnh để phục hồi nền kinh tế trước tác động của dịch bệnh, vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện năm 2020 tăng 5,7% so với năm 2019, mức thấp nhất trong giai đoạn 2011-2020 do ảnh hưởng tiêu cực của dịch Covid-19 đến tất cả các hoạt động sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, tốc độ tăng vốn thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước năm 2020 đạt mức cao nhất trong giai đoạn 2011-2020, đây là kết quả đẩy mạnh thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công nhằm duy trì đà tăng trưởng kinh tế trong bối cảnh dịch Covid-19 được kiểm soát tốt tại Việt Nam.

Tổng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam tính đến ngày 20/12/2020 bao gồm vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 28,5 tỷ USD, giảm 25% so với năm 2019. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện năm 2020 ước tính đạt gần 20 tỷ USD, giảm 2% so với năm trước.

Chính sách tiền tệ:

Năm 2020, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã điều chỉnh lãi suất điều hành tạo điều kiện cho nền kinh tế có điều kiện phục hồi nhanh trước ảnh hưởng của dịch Covid-19. Tính đến thời điểm 21/12/2020, tổng phương tiện thanh toán tăng 12,56% so với cuối năm 2019 (cùng thời điểm năm 2019 tăng 12,1%); huy động vốn của các tổ chức tín dụng tăng 12,87% (cùng thời điểm năm 2019 tăng 12,48%); tăng trưởng tín dụng của nền kinh tế đạt 10,14% (cùng thời điểm năm 2019 tăng 12,14%).

Thị trường chứng khoán:

Tính đến ngày 17/12/2020, tổng mức huy động vốn cho nền kinh tế của thị trường chứng khoán đạt 383,6 nghìn tỷ đồng, tăng 20% so với cùng kỳ năm trước; giá trị giao dịch bình quân trên thị trường cổ phiếu đạt 7.056 tỷ đồng/phiên, tăng 51,5% so với bình quân năm 2019; giá trị giao dịch bình quân trên thị trường trái phiếu đạt 10.247 tỷ đồng/phiên, tăng 11,3%; khối lượng giao dịch bình quân sản phẩm hợp đồng tương lai trên chỉ số VN30 trên thị trường chứng khoán phái sinh đạt 157.314 hợp đồng/phiên, tăng 77%.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

Chỉ tiêu	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm gần nhất tính đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	5,10	Không áp dụng	12,85
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	5,10	Không áp dụng	12,85
Tăng trưởng hàng năm (%)/1 đơn vị CCQ	5,11	Không áp dụng	4,50
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu (*)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ (**)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng

(*) Quỹ không có danh mục cơ cấu.

(**) Quỹ không có giá trị thị trường.



Thay đổi NAV:

Chỉ tiêu	31.12.2020	31.12.2019	Tỷ lệ thay đổi
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	108.382.997.578	103.421.498.423	4,80%
Giá trị tài sản ròng trên 1 đơn vị CCQ (NAV/CCQ)	10.799,18	10.274,49	5,11%

Trong giai đoạn từ ngày 31 tháng 12 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, tăng trưởng NAV/CCQ của Quỹ là 5,11% chủ yếu do lợi nhuận từ kết quả đầu tư. Ngoài ra, tăng trưởng giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ đạt 4,80% chủ yếu do lợi nhuận từ kết quả đầu tư.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỜ RỘNG CHUBB

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

4.2. Thống kê về nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ Quỹ tại thời điểm báo cáo

Quy mô nắm giữ (đơn vị)	Số lượng nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị CCQ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ (%)
Dưới 5.000	131	42.411,50	0,42
Từ 5.000 – dưới 10.000	2	10.100,00	0,10
Từ 10.000 – dưới 50.000	2	24.220,50	0,24
Từ 50.000 – dưới 500.000	0	0	0
Trên 500.000	1	9.959.489,84	99,24
Tổng cộng	136	10.036.221,84	100,00

4.3 Chi phí ngầm và giảm giá

Để hạn chế vấn đề xung đột về lợi ích và đảm bảo sự chính xác của các khoản mục chi phí của Quỹ, Công ty quy định tất cả các nhân viên của công ty không được phép nhận các khoản giảm giá bằng tiền và không được thực hiện các khoản chi phí ngầm khi thực hiện các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

Trong kỳ báo cáo, Quỹ không phát sinh các khoản giảm giá bằng tiền hoặc chi phí ngầm liên quan đến các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

5 THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Mặt bằng lãi suất trái phiếu chính phủ có thể chuyển sang giai đoạn đi ngang trong năm 2021 sau khi đã giảm về mức thấp kỷ lục năm 2020. Trái phiếu chính phủ kỳ hạn 30 năm dao động khoảng 3,1 – 3,2%/ năm. Dự địa giảm thêm của mặt bằng lãi suất đã trở nên hẹp dần hơn giai đoạn giảm liên tiếp trong hơn nhiều năm qua.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỜ RỘNG CHUBB

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

5 THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

- (1) 2021 được dự báo là "đỉnh nợ" của Việt Nam với mức đáo hạn trái phiếu chính phủ lên đến hơn 160 nghìn tỷ đồng (chỉ tính riêng phần phát hành ra công chúng), cộng với mức dự toán thâm hụt Ngân sách Nhà nước khoảng 344 nghìn tỷ, Kho bạc Nhà nước được dự báo sẽ phát hành khoảng 350 nghìn tỷ trái phiếu chính phủ để đảm bảo cân đối Ngân sách Nhà nước. Nhu cầu phát hành cao khiến Chính phủ sẽ tiếp tục các chính sách tiền tệ nới lỏng để duy trì mặt bằng lợi suất thấp;
- (2) Lãi suất không có nhiều dư địa để giảm thêm nếu đặt trong tương quan so sánh với lạm phát; và
- (3) Thanh khoản liên ngân hàng ổn định, lãi suất vẫn còn dư địa giảm, Ngân hàng Nhà nước vẫn tiếp tục không có động thái trên thị trường mở khiến cho số dư trên kênh OMO và phát hành tín phiếu ở mức không. Giải ngân vốn đầu tư công có cải thiện nhưng chưa đáng kể.

Rủi ro biến động ngoài dự kiến cho mặt bằng lãi suất có thể sẽ đến từ: khả năng Việt Nam bị đánh thuế bởi Mỹ và mức độ nới lỏng chính sách điều hành.

Từ các phân tích thị trường, Quỹ sẽ tiếp tục duy trì chiến lược đầu tư thận trọng hạ thấp tỉ trọng các tài sản rủi ro trong giai đoạn sắp tới.

6 THÔNG TIN KHÁC

Nhân sự Ban điều hành công ty Quản lý quỹ gồm có:

Họ và tên	Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
Lâm Hải Tuấn	Chủ tịch Công ty	Kỹ sư	Trước 2005: Ông Tuấn có kinh nghiệm làm việc tại các vị trí cấp cao của 2 tập đoàn tài chính, bảo hiểm toàn cầu là Metlife và Chubb Life. Từ 2005 - nay: Tổng Giám đốc - Chubb Life Việt Nam. Từ 2012-nay: Chủ tịch Hội đồng Quản trị - Chubb Life Việt Nam.
Bùi Thanh Hiệp	Phó chủ tịch Công ty	CPA	Từ 2001-2005: Nắm giữ nhiều vị trí khác nhau tại Bộ phận tài chính – Manulife Việt Nam Từ 2005-2010: Kế toán trưởng – ACE Life Việt Nam Từ 2010-2011: Trưởng Bộ phận Tài chính – VPĐD Generali Assicurazioni s.p.A VN Từ 2011-2012: Kế toán trưởng - Chubb Life Việt Nam Từ 2012-2017: Phó chủ tịch - Chubb Life Việt Nam Từ 2018-nay: Phó Tổng Giám đốc - Chubb Life Việt Nam
Đặng Thị Hồng Loan	Giám đốc Công ty	CFA	Từ 2010 - 2016: Trưởng phòng cấp cao Đầu tư và Ngân Quỹ Công ty Bảo hiểm nhân thọ Prudential Việt nam Từ 2016 - 2019: Phó Giám đốc bộ phận chiến lược xây dựng và phân tích Kế hoạch tài chính Công ty tài chính Prudential Việt Nam Từ 12/2019 - nay: Giám đốc - Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Chubb Life

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6 THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Ban đại diện Quỹ gồm có:

Họ và tên	Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
Trịnh Thanh Cần	Chủ tịch	Cử nhân	<p>Từ 2000-2002: Trợ lý nghiên cứu - Công ty Quản lý Quỹ Tower Mỹ.</p> <p>Từ 2002-2003: Chuyên viên - Ngân hàng Downey Savings-Mỹ.</p> <p>Từ 2003-2005: Chuyên viên đầu tư - Công ty Quản lý Quỹ Vinacapital Việt Nam.</p> <p>Từ 2005-2006: Giám đốc Quan hệ Khách hàng - Ngân hàng HSBC Việt Nam.</p> <p>Từ 2006-2007: Giám đốc đầu tư - Công ty Quản lý Quỹ Bản Việt.</p> <p>Từ 2007-2011: Giám đốc phân tích - Công ty Chứng khoán Bản Việt.</p> <p>Từ 2011-2015: Giám đốc điều hành khối Tư vấn tài chính doanh nghiệp - Công ty chứng khoán HSC.</p> <p>Từ 2015-nay: Tổng giám đốc - Công ty TNHH Chứng khoán ACB</p>
Nguyễn Trọng Đức	Thành viên	Thạc sỹ	<p>Từ 1995-1999: Kiểm toán viên - Công ty Kiểm toán KPMG.</p> <p>Từ 1999-2000: Trưởng phòng Kiểm toán Nội bộ - Công ty Victoria Việt Nam Group</p> <p>Từ 2000-2002: Giám đốc tài chính tập đoàn - Công ty Victoria Việt Nam Group</p> <p>Từ 2002-2004: Giám đốc tài chính - Công ty Philips Electronics Việt nam</p> <p>Từ 2004- 2015: Giám đốc tài chính- Công ty Ogilvy & Mather Việt Nam</p> <p>Từ 2015- 2018: Giám đốc điều hành hoạt động/Giám đốc tài chính- Công ty Ogilvy & Mather Việt Nam</p> <p>Từ 6/2018- nay: Tổng giám đốc - Công ty Ogilvy & Mather Việt Nam</p>
Trần Việt Hương	Thành viên	Luật sư	<p>Từ 1995-1997: Tư vấn thuế & Đầu tư - Công ty kiểm toán và tư vấn Cooper & Lybrand – AISC</p> <p>Từ 1998-2000: Tư vấn thuế & Đầu tư- Công ty Kiểm toán KPMG</p> <p>Từ 2000-2003: Phó trưởng Đại diện - VPĐD Pacific Rim Enterprises, LLC</p> <p>Từ 2003-2006: Phó giám đốc - Công ty TNHH Nhiệt Đới</p> <p>Từ 2006-2008: Phó Tổng giám đốc- Công ty CP An Gia</p> <p>Từ 2011-nay : Luật sư thành viên - Công ty luật Avenir</p> <p>Từ 2010-nay: Giám đốc Điều hành - Công ty TNHH Mế Tân</p>

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6 THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Nhân sự điều hành Quỹ gồm có:

Họ và tên	Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
Nguyễn Thị Bích Ngọc	Thành viên	Cử nhân	Từ 2003 - 2006: Nhân viên giao dịch – Cty Cổ phần Chứng Khoán Mê Kông. Từ 2007 - 2011: Trưởng phòng DVKH – Công ty CP Chứng khoán Quốc tế Việt Nam. Từ 2011 - 2012: Trưởng phòng Môi giới – Cty CP Chứng khoán Golden Bridge. Từ 2013 - 2015: Phụ trách phòng Phát triển khách hàng – Công ty CP Chứng khoán MB. Từ 2015 – nay: Phó phòng Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Chubb Life.
Đình Thị Hồng Anh	Thành viên	Thạc sỹ	Từ 2008-2010: Nhân viên kinh doanh vốn- Ngân hàng TMCP Á Châu Từ 2012-2013: Chuyên viên đầu tư - Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam Từ 2014-nay: Giám sát cấp 2 - Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Chubb Life

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Chubb Life
Đỗ Thị Thu Nguyệt
Người lập/ Kế toán Quỹ
Ngày 29 tháng 3 năm 2021

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Chubb Life
Lâm Hải Tuấn
Chủ tịch Công ty
Ngày 29 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ Đầu tư Trái phiếu mở rộng Chubb (“Quỹ”) cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, Quỹ đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.
- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- c) Phát hành và mua lại Chứng chỉ Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



Vũ Hương Giang

Trưởng phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT



Trương Thị Hoàng Yến

Nhân viên bộ phận Giám sát

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Head Office

P1810-1815, Keangnam Hanoi Landmark,
E6 Pham Hung, Me Tri Ward,
South Tu Liem District, Hanoi


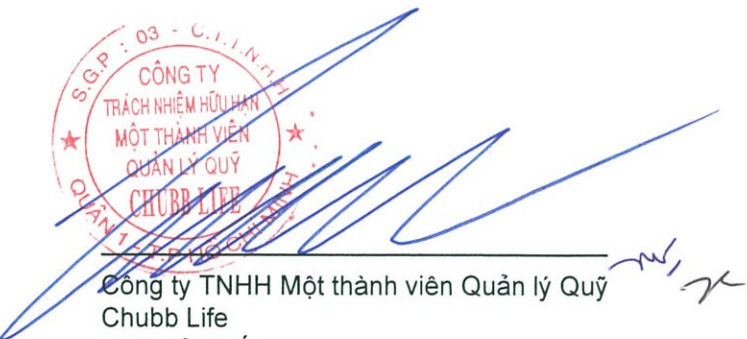
Tel : (84 24) 3936 8000
Fax: (84 24) 3837 8356
Swift: SCBLVNVX

Here for good

BÁO CÁO THU NHẬP

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Giai đoạn từ ngày 3.4.2019 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31.12.2019 VND
01	I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		7.471.276.166	4.088.875.342
03	1.2. Tiền lãi được nhận	5.1	7.471.276.166	4.088.875.342
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ MỞ		(2.196.062.312)	(1.532.974.401)
20.1	3.1. Phí quản lý Quỹ mở	8(i)	(954.270.712)	(603.056.068)
20.2	3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản của Quỹ mở	5.2; 8(ii)	(138.690.000)	(103.633.333)
20.3	3.3. Phí dịch vụ giám sát	8(ii)	(211.200.000)	(157.226.667)
20.4	3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở	8(ii)	(407.962.500)	(260.406.667)
20.5	3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng		(132.000.000)	(90.566.666)
20.8	3.8. Chi phí kiểm toán		(157.227.124)	(154.000.000)
20.10	3.10. Chi phí hoạt động khác	5.3; 8(iii)	(194.711.976)	(164.085.000)
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		5.275.213.854	2.555.900.941
24	V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC		-	-
30	VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		5.275.213.854	2.555.900.941
31	6.1. Lợi nhuận đã thực hiện	6.7	5.275.213.854	2.555.900.941
32	6.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	6.7	-	-
40	VII. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)		-	-
41	VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		5.275.213.854	2.555.900.941


 Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Chubb Life
 Đỗ Thị Thu Nguyệt
 Người lập/ Kế toán Quỹ
 Ngày 29 tháng 3 năm 2021



 Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Chubb Life
 Lâm Hải Tuấn
 Chủ tịch Công ty
 Ngày 29 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 52 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2020 VND	2019 VND
100	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	6.1	2.252.557.622	2.365.222.439
	<i>Trong đó:</i>			
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở		2.252.557.622	2.365.222.439
120	2. Các khoản đầu tư thuần		102.800.000.000	99.000.000.000
121	2.1. Các khoản đầu tư	6.2	102.800.000.000	99.000.000.000
130	3. Các khoản phải thu		3.570.166.576	2.319.128.767
133	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		3.570.166.576	2.319.128.767
136	3.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	6.3	3.570.166.576	2.319.128.767
100	TỔNG TÀI SẢN		108.622.724.198	103.684.351.206
300	II. NỢ PHẢI TRẢ			
313	3. Phải trả cho các đại lý phân phối và Công ty Quản lý Quỹ về mua bán chứng chỉ Quỹ	8(i)	-	146.112
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		-	9.222
316	6. Chi phí phải trả	6.4	81.500.000	114.500.000
319	9. Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ	6.5	158.226.620	148.197.449
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		239.726.620	262.852.783

Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 52 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

STT	Nội dung	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Giai đoạn từ ngày 3.4.2019 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31.12.2019 VND
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở (“NAV”) đầu năm/giai đoạn	103.421.498.423	60.934.000.000
II	Thay đổi NAV so với năm/giai đoạn trước <i>Trong đó:</i>	5.275.213.854	2.555.900.941
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ trong năm/giai đoạn	5.275.213.854	2.555.900.941
III	Thay đổi NAV do mua lại/phát hành thêm chứng chỉ quỹ <i>Trong đó:</i>	(313.714.699)	39.931.597.482
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ	141.500.000	39.991.140.000
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ quỹ	(455.214.699)	(59.542.518)
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối năm/giai đoạn	108.382.997.578	103.421.498.423
V	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ tại cuối năm/giai đoạn	10.799,18	10.274,49

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ
Chubb Life
Đỗ Thị Thu Nguyệt
Người lập/ Kế toán Quỹ
Ngày 29 tháng 3 năm 2021



Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ
Chubb Life
Lâm Hải Tuấn
Chủ tịch Công ty
Ngày 29 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 52 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

STT	Chi tiêu	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ%/Tổng giá trị tài sản của Quỹ %
I	Các tài sản khác		
1	Lãi tiền gửi và các chứng chỉ tiền gửi chưa được nhận	3.570.166.576	3,29%
II	Tiền		
1	Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	2.252.557.622	2,07%
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên ba (3) tháng	92.800.000.000	85,43%
3	Chứng chỉ tiền gửi	10.000.000.000	9,21%
III	Tổng giá trị danh mục	108.622.724.198	100,00%

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ
Chubb Life
Đỗ Thị Thu Nguyệt
Người lập/ Kế toán Quỹ
Ngày 29 tháng 3 năm 2021



Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ
Chubb Life
Lâm Hải Tuấn
Chủ tịch Công ty
Ngày 29 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 52 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Giai đoạn từ ngày 3.4.2019 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31.12.2019 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	1. Lợi nhuận trước thuế TNDN		5.275.213.854	2.555.900.941
02	2. Điều chỉnh cho các khoản giảm/(tăng) giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư			
04	Chi phí trích trước		(33.000.000)	110.000.000
05	3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		5.242.213.854	2.665.900.941
20	Tăng các khoản đầu tư		(3.800.000.000)	(99.000.000.000)
07	Tăng dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư		(1.251.037.809)	(2.319.128.767)
11	(Giảm)/tăng phải trả các đại lý phân phối và Công ty Quản lý Quỹ		(146.112)	146.112
13	(Giảm)/tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		(9.222)	9.222
16	Tăng phải trả, phải nộp khác		-	4.500.000
17	Tăng phải trả dịch vụ quản lý Quỹ		10.029.171	148.197.449
19	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		201.049.882	(98.500.375.043)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính 6.6			
31	1. Tiền thu từ phát hành chứng chỉ Quỹ		141.500.000	39.991.140.000
32	2. Tiền chi mua lại chứng chỉ Quỹ		(455.214.699)	(59.542.518)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(313.714.699)	39.931.597.482
40	III. Giảm tiền thuần trong năm/ giai đoạn		(112.664.817)	(58.568.777.561)

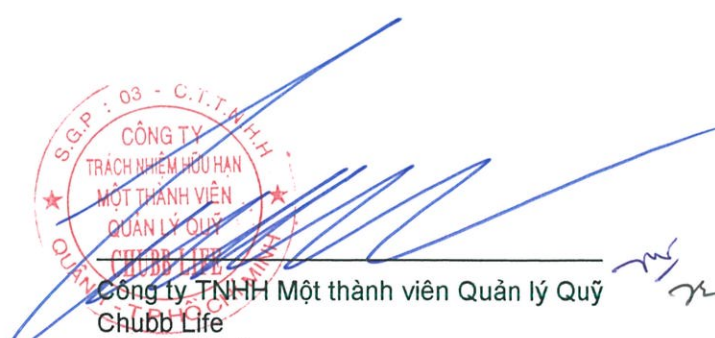
Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 52 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Giai đoạn từ ngày 3.4.2019 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31.12.2019 VND
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm/giai đoạn	6.1	2.365.222.439	60.934.000.000
52	Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ		2.365.222.439	-
53	Tiền gửi của nhà đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ quỹ		-	60.934.000.000
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm/giai đoạn	6.1	2.252.557.622	2.365.222.439
57	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở		2.252.557.622	2.365.222.439
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong năm/giai đoạn		(112.664.817)	(58.568.777.561)



Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Chubb Life
Đỗ Thị Thu Nguyệt
Người lập/ Kế toán Quỹ
Ngày 29 tháng 3 năm 2021



Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Chubb Life
Lâm Hải Tuấn
Chủ tịch Công ty
Ngày 29 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 52 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỜ RỘNG CHUBB

1.1 Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ Quỹ và Giấy chứng nhận Đăng ký thành lập quỹ mở

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Mờ rộng Chubb (“Quỹ”) là quỹ đầu tư chứng khoán đại chúng dạng mở được thành lập theo Giấy chứng nhận phát hành lần đầu ra công chúng 58/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 24 tháng 10 năm 2018 và Giấy chứng nhận Đăng ký lập quỹ đại chúng số 35/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 3 tháng 4 năm 2019. Quỹ được cấp phép hoạt động trong thời gian không xác định.

Điều lệ của Quỹ ban hành ngày 18 tháng 7 năm 2018 và sửa đổi lần thứ nhất vào ngày 27 tháng 4 năm 2020.

Quỹ không có cán bộ công nhân viên và được quản lý bởi Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Chubb Life (“Công ty Quản lý Quỹ”).

Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) được chỉ định là ngân hàng giám sát của Quỹ.

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ

Quy mô vốn

Vốn điều lệ Quỹ theo Giấy chứng nhận Đăng ký lập quỹ đại chúng số 35/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 3 tháng 4 năm 2019 là 60.934.000.000 đồng Việt Nam.

Quy mô vốn của Quỹ dựa trên số vốn thực góp của nhà đầu tư được trình bày tại Thuyết minh số 6.6.

Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là tối đa hóa lợi nhuận đồng thời bảo toàn vốn cho Nhà Đầu tư thông qua việc đầu tư vào các tài sản có thu nhập cố định an toàn và một phần vào các cổ phiếu cơ bản có hoạt động kinh doanh tốt và được tự do chuyển nhượng với mục đích phân tán rủi ro đầu tư và mang lại cho các Nhà Đầu tư kết quả tốt nhất từ việc quản lý danh mục đầu tư, phù hợp với các quyết định của Đại hội Nhà Đầu tư và Pháp luật.

Công ty Quản lý Quỹ thực hiện việc đầu tư của Quỹ bằng các hình thức đầu tư mà pháp luật hiện hành cho phép. Ngoài ra, mục tiêu đầu tư của Quỹ có thể được thay đổi hoàn toàn theo quyết định của Đại hội nhà đầu tư, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và báo cáo với UBCKNN.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV)

Giá trị tài sản ròng của Quỹ được xác định vào thứ Tư hàng tuần và hàng tháng vào ngày làm việc đầu tiên của tháng tiếp theo. Trong trường hợp ngày định giá của kỳ định giá hàng tuần rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá sẽ được dời đến ngày định giá (là ngày làm việc) ở tuần kế tiếp. Đối với kỳ định giá hàng tháng, ngày định giá là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo và không thay đổi kể cả trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỜ RỘNG CHUBB (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Phương pháp xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ

Giá trị tài sản ròng của Quỹ được xác định bằng tổng giá trị thị trường các tài sản có trong danh mục trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ, bao gồm các khoản nợ, các nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá. Tổng giá trị tài sản của Quỹ được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản.

Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số đơn vị Quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng được làm tròn theo quy định trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Phần dư phát sinh từ việc làm tròn Giá trị tài sản ròng của Quỹ được hạch toán vào Quỹ.

Định giá tài sản

Phương pháp định giá lại các khoản đầu tư được quy định trong sổ tay định giá được xây dựng phù hợp với phương pháp xác định giá trị tài sản quy định tại Điều lệ Quỹ phù hợp với Thông tư 183/2011/TT-BTC, Thông tư 15/2016/TT-BTC và Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành như sau:

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
A. Tiền và các khoản tương đương tiền. công cụ thị trường tiền tệ		
1.	Tiền (VND)	Số dư tiền mặt tại ngày trước ngày định giá
2.	Ngoại tệ	Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày trước ngày định giá.
3.	Tiền gửi kỳ hạn	giá trị tiền gửi cộng lãi lũy kế tính đến hết ngày trước ngày định giá.
4.	Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu	Giá mua cộng với lãi lũy kế tính đến hết ngày trước ngày định giá.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Định giá tài sản (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
B. Trái phiếu		
1.	Trái phiếu Chính phủ	<p>Trái phiếu được ưu tiên định giá theo phương pháp giá trị thị trường, tức giá yết (giá clean) trên hệ thống giao dịch của Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội (HNX) của giao dịch thông thường tại ngày có giao dịch gần nhất trong vòng hai (02) tuần tính đến ngày trước Ngày Định giá cộng với lãi lũy kế tính đến hết ngày trước Ngày Định giá (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế). Trong đó trái phiếu được xác định dựa vào mã trái phiếu theo quy định của HNX.</p> <p>Trong trường hợp giá trái phiếu có nhiều giao dịch trong một ngày thì sẽ thực hiện định giá trái phiếu bằng giá bình quân gia quyền.</p> <p>Trong trường hợp trái phiếu không có giao dịch trong vòng hai (02) tuần tính đến ngày trước Ngày Định giá thì Giá trị của trái phiếu niêm yết được định giá ưu tiên theo thứ tự các nguyên tắc sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giá mua (giá sạch) cộng với lãi lũy kế tính đến hết ngày trước Ngày Định giá; - Mệnh giá cộng với lãi lũy kế tính đến hết ngày trước Ngày Định giá. <p>Trong trường hợp trái phiếu có giao dịch trong vòng hai (02) tuần tính đến ngày trước Ngày Định giá nhưng giá trái phiếu (giá sạch) của kỳ định giá có sự biến động lớn hơn hai phần trăm (2%) so với giá trái phiếu của kỳ định giá gần nhất hoặc so với giá mua trong trường hợp trái phiếu này mới được mua trong kỳ định giá thì giá trái phiếu được xác định theo phương pháp chiết khấu dòng tiền (Discount Cashflow).</p> <p>Trái phiếu Chính phủ khi đến gần ngày đáo hạn mà trái phiếu này bắt buộc phải hủy niêm yết được định giá bằng mệnh giá cộng với lãi lũy kế tính đến hết ngày trước Ngày Định giá.</p>
2.	Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, Trái phiếu chính quyền địa phương	<p>Trái phiếu được ưu tiên định giá theo phương pháp giá trị thị trường, tức giá yết (giá clean) trên hệ thống giao dịch của HNX của giao dịch thông thường, tại ngày có giao dịch gần nhất trong vòng hai (02) tuần tính đến ngày trước Ngày Định giá cộng với lãi lũy kế tính đến hết ngày trước Ngày Định giá (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế). Trong đó trái phiếu được xác định dựa vào mã trái phiếu theo quy định của HNX.</p> <p>Trong trường hợp giá trái phiếu có nhiều giao dịch trong một ngày thì sẽ thực hiện định giá trái phiếu bằng giá bình quân gia quyền.</p> <p>Trong trường hợp trái phiếu không có giao dịch trong vòng hai (02) tuần tính đến ngày trước Ngày Định giá hoặc giá trái phiếu (giá sạch) của kỳ định giá có sự biến động lớn hơn hai phần trăm (2%) so với giá trái phiếu của kỳ định giá gần nhất hoặc so với giá mua trong trường hợp trái phiếu này mới được mua trong kỳ định giá thì giá được sử dụng để định giá theo thứ tự ưu tiên sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giá mua (giá sạch) cộng với lãi lũy kế tính đến hết ngày trước Ngày Định giá; - Mệnh giá cộng với lãi lũy kế tính đến hết ngày trước Ngày Định giá. <p>Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, Trái phiếu chính quyền địa phương khi đến gần ngày đáo hạn mà trái phiếu này bắt buộc phải hủy niêm yết được định giá bằng mệnh giá cộng với lãi lũy kế tính đến hết ngày trước Ngày Định giá.</p>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Định giá tài sản (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
B. Trái phiếu (tiếp theo)		
3	Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết	
	3.1. Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết thông thường	Là giá sạch (giá clean) của Sở Giao Dịch Chứng Khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trong vòng hai (02) tuần tính đến ngày trước Ngày Định giá, cộng với lãi lũy kế tính đến hết ngày trước Ngày Định giá. Trong trường hợp giá trái phiếu có nhiều giao dịch trong một ngày thì sẽ thực hiện định giá trái phiếu bằng giá bình quân gia quyền. Trong trường hợp trái phiếu không có giao dịch trong vòng hai (02) tuần tính đến ngày trước Ngày Định giá hoặc giá trái phiếu (giá sạch) của kỳ định giá có sự biến động lớn hơn hai phần trăm (2%) so với giá trái phiếu của kỳ định giá gần nhất hoặc so với giá mua trong trường hợp trái phiếu này mới được mua trong kỳ định giá thì giá được sử dụng để định giá theo thứ tự ưu tiên sau: - Giá mua (giá sạch) cộng với lãi lũy kế tính đến hết ngày trước Ngày Định giá; - Mệnh giá cộng với lãi lũy kế tính đến hết ngày trước Ngày Định giá.
	3.2. Trái phiếu doanh nghiệp khác	Trái phiếu trong giai đoạn đấu thầu mà chưa có giá niêm yết được định giá bằng giá trúng thầu. Trái phiếu doanh nghiệp khi đến gần ngày đáo hạn mà trái phiếu này bắt buộc phải hủy niêm yết được định giá bằng mệnh giá cộng với lãi lũy kế tính đến hết ngày trước Ngày Định giá.
4.	Trái phiếu không niêm yết	Trái phiếu không niêm yết được định giá theo thứ tự các nguyên tắc sau: - Giá mua (giá sạch) cộng với lãi lũy kế đến ngày trước Ngày Định giá; - Mệnh giá cộng với lãi lũy kế đến hết ngày trước Ngày Định giá.
C. Cổ phiếu		
1.	Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đã đăng ký giao dịch	Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất tính đến ngày trước Ngày Định giá. Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước Ngày Định giá, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống là một trong các mức giá sau: - Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán) là giá của kỳ báo giá gần nhất nhưng không quá ba (03) tháng tính đến ngày trước Ngày Định giá; - Giá mua (giá cost); - Giá trị sổ sách.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Định giá tài sản (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
C. Cổ phiếu (tiếp theo)		
2.	Cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch	Giá trị trung bình dựa trên báo giá (giá trung bình của các giao dịch trong kỳ) của tối thiểu ba (03) tổ chức cung cấp báo giá. Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức cung cấp báo giá, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống là một trong các mức giá sau: - Giá trung bình từ hai (02) tổ chức cung cấp báo giá; - Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (03) tháng tính đến ngày trước Ngày Định giá; - Giá mua (giá cost); - Giá trị sổ sách.
3	Cổ phiếu niêm yết bị chuyển sàn giao dịch chứng khoán	Giá cổ phiếu sẽ được xác định bằng thị giá cuối ngày tại Ngày Giao Dịch cuối cùng trước khi bị chuyển sàn.
4.	Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch	Phương pháp định giá được ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống là một trong các mức giá sau: - Ủy quyền cho Ban Đại diện Quỹ xác định phương pháp định giá; - Giá trị sổ sách; - Mệnh giá.
5.	Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản	Phương pháp định giá được ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống là một trong các mức giá sau: - Ủy quyền cho Ban Đại diện Quỹ xác định phương pháp định giá; - Tám mươi phần trăm (80%) giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước Ngày Định giá.
6.	Quyền mua cổ phiếu	Giá trị quyền mua = Max {0; (Giá đóng cửa cổ phiếu tại ngày có gia dịch gần nhất trước ngày định giá – Giá phát hành quyền mua) x tỷ lệ chuyển đổi}

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỜ RỘNG CHUBB (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Định giá tài sản (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
D. Chứng khoán phái sinh		
1.	Chứng khoán phái sinh niêm yết	Giá đóng cửa tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
2.	Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch trong vòng hai (02) tuần trở lên	Giá xác định theo phương pháp khác sẽ được Chubb Life FMC đề xuất và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.
3.	Giá trị cam kết từ hợp đồng phái sinh	a) Giá trị cam kết là giá trị quy đổi ra tiền mà Quỹ là bên có nghĩa vụ phải thực hiện hợp đồng. Giá trị cam kết được xác định trên cơ sở giá trị thị trường của tài sản cơ sở, rủi ro thanh toán, biến động thị trường và thời gian cần thiết để thanh lý vị thế. b) Khi tính giá trị cam kết, Chubb Life FMC được áp dụng: <ul style="list-style-type: none"> - Nguyên tắc bù trừ rỗng vị thế phái sinh (trái chiều) đối với cùng một chứng khoán cơ sở, ví dụ vị thế mua quyền chọn mua chứng khoán XYZ làm giảm bớt (bù trừ) giá trị cam kết từ vị thế bán quyền chọn mua chứng khoán XYZ. - Nguyên tắc bù trừ rỗng vị thế phái sinh và vị thế giao ngay của cùng một chứng khoán, ví dụ vị thế mua (nắm giữ) chứng khoán XYZ bù trừ (làm giảm bớt) giá trị cam kết phát sinh từ vị thế bán quyền chọn mua chứng khoán XYZ. - Các nguyên tắc khác theo thông lệ quốc tế, bảo đảm quản trị được rủi ro.
E. Các tài sản khác		
1.	Các tài sản được phép đầu tư khác	Giá xác định theo phương pháp khác đã được Chubb Life FMC đề xuất và được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

Tần suất giao dịch

Tần suất giao dịch chứng chỉ Quỹ được thực hiện không ít hơn hai (02) lần trong một (01) tháng. Trong trường hợp tăng tần suất giao dịch định kỳ, Công ty Quản lý Quỹ sẽ thực hiện công bố tại Bản cáo bạch và Bản cáo bạch tóm tắt và báo cáo để Đại hội nhà đầu tư gần nhất thông qua; trong trường hợp giảm tần suất phải được Đại hội nhà đầu tư thông qua theo quy định.

Phân phối thu nhập của Quỹ

Việc phân phối lợi nhuận thực hiện theo Điều lệ Quỹ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư

Danh mục đầu tư của Quỹ và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Quỹ và Bản cáo bạch.

Vốn và tài sản của Quỹ khi được đầu tư phải tuân thủ các quy định sau:

- a) không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản quy định tại điểm a, b, d, e và f khoản 3 Điều 10 Điều lệ quỹ, phát hành bởi một công ty hoặc một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau, trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh theo quy định tại điểm f khoản 3 Điều 10 Điều lệ quỹ tính bằng giá trị cam kết của hợp đồng xác định theo Phụ lục số 4 của Điều lệ quỹ;
- b) không được đầu tư vào quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành. Chứng khoán quy định tại điểm này bao gồm các loại giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu (trừ trái phiếu Chính phủ), cổ phiếu có quyền biểu quyết, cổ phiếu ưu đãi không có quyền biểu quyết, trái phiếu chuyển đổi;
- c) không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ trái phiếu Chính phủ;
- d) không được đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản quy định tại điểm e khoản 3 Điều 10 Điều lệ quỹ;
- e) tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá Giá trị Tài sản Ròng của Quỹ;
- f) không được đầu tư vào các quỹ đầu tư chứng khoán, cổ phiếu của các công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam;
- g) không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm; và
- h) Quỹ đầu tư vào các loại tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và công cụ có thu nhập cố định khác với tỷ trọng đầu tư vào các tài sản này chiếm từ tám mươi phần trăm (80%) Giá trị Tài sản ròng của Quỹ trở lên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

Trừ trường hợp quy định tại điểm e, f, g khoản 1 Điều 11 Điều lệ Quỹ, cơ cấu đầu tư của Quỹ được phép sai lệch so với các hạn chế đầu tư quy định tại khoản 1 Điều 11 Điều lệ Quỹ và chỉ do các nguyên nhân sau:

- a) do biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- b) do phải thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp của Quỹ;
- c) do thực hiện lệnh giao dịch của Nhà Đầu tư;
- d) do hoạt động hợp nhất, sáp nhập của các tổ chức phát hành;
- e) do Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách Quỹ, hợp nhất Quỹ, sáp nhập Quỹ mà thời gian hoạt động không quá sáu (06) tháng, tính từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ; hoặc
- f) Quỹ đang trong thời gian giải thể.

Công ty Quản lý Quỹ phải điều chỉnh lại danh mục đầu tư đáp ứng các hạn mức đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Điều lệ Quỹ trong thời hạn ba (03) tháng, kể từ ngày sai lệch phát sinh.

Trường hợp sai lệch là do Công ty Quản lý Quỹ không tuân thủ các hạn chế đầu tư theo quy định của Pháp luật hoặc Điều lệ quỹ, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm điều chỉnh lại danh mục đầu tư trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày sai lệch phát sinh. Trong trường hợp này, Công ty Quản lý Quỹ phải chịu mọi chi phí phát sinh liên quan đến các giao dịch này và các tổn thất (nếu phát sinh). Nếu phát sinh lợi nhuận, thì phải hạch toán ngay mọi khoản lợi nhuận có được cho Quỹ.

2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đơn vị Đồng Việt Nam ("VND").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Quỹ thường xuyên có giao dịch tại ngày của báo cáo tình hình tài chính. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020****3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****3.1 Cơ sở của việc soạn lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở (“Thông tư 198/2012/TT-BTC”), Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở, Thông tư 183/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở (“Thông tư 183/2011/TT-BTC”), Thông tư 15/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 183/2011/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các quỹ mở.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Theo Thông tư 198/2012/TT-BTC, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập
2. Báo cáo tình hình tài chính
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ
4. Báo cáo danh mục đầu tư
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính

3.2 Hình thức kế toán áp dụng

Quỹ áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi tại các ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi của nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ, tiền gửi của Quỹ cho mục đích thanh toán cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ, tiền gửi phong tỏa tổng hợp về mua chứng chỉ quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba (03) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư***Nguyên tắc phân loại***

Quỹ phân loại các chứng khoán được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020****4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)*****Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận***

Việc mua và bán các khoản đầu tư được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch - là tại ngày Quỹ ký kết hợp đồng mua hoặc bán khoản đầu tư đó. Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các khoản đầu tư đã hết hạn hoặc về bản chất Quỹ đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Ghi nhận ban đầu và đánh giá lại

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày lập báo cáo tài chính theo Thông tư 198/2012/TT-BTC theo giá trị của các khoản đầu tư tại ngày lập báo cáo tài chính. Mức giá để đánh giá lại được xác định theo pháp luật chứng khoán hiện hành và Điều lệ Quỹ.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tài chính.

Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, phải thu cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Đại diện Quỹ đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm.

Dự phòng phát sinh trong năm liên quan đến các khoản phải thu được hạch toán vào chi phí trong báo cáo thu nhập.

Dự phòng phát sinh trong năm liên quan đến cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác được hạch toán giảm thu nhập trong báo cáo thu nhập.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.4 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên giá của các khoản phải trả cho hoạt động phát hành chứng chỉ quỹ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng Giám sát và các khoản phải trả khác.

4.5 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức đầu tư trong các giao dịch sau:

Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 (“Thông tư 78/2014/TT-BTC”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 (“Thông tư 111/2013/TT-BTC”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư 92/2015/TT-BTC”) do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục Thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

Giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111/2013/TT-BTC được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92/2015/TT-BTC. Thông tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 (“Thông tư 25/2018/TT-BTC”) và Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng, Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78/2014/TT-BTC.

4.6 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Quỹ có một nghĩa vụ – pháp lý hoặc liên đới – hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy.

Dự phòng được tính theo các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu yếu tố thời giá của tiền tệ là quan trọng thì dự phòng được tính ở giá trị hiện tại với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.7 Vốn góp của nhà đầu tư

Các chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi đơn vị quỹ có mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam.

Số lượng chứng chỉ Quỹ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai sau dấu phẩy.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua chứng chỉ Quỹ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần phát hành bổ sung sau ngày thành lập. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh việc mua lại chứng chỉ Quỹ của các nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch chứng chỉ Quỹ sau ngày thành lập. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư

Thặng dư vốn góp phản ánh chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ và mệnh giá trên một chứng chỉ Quỹ được phát hành/mua lại.

Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế)

Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế) phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế) đã thực hiện và lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế) chưa thực hiện.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong năm.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong năm.

Cuối năm, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào “Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế)”.

Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho nhà đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong năm cho nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối năm.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

Lợi nhuận được phân phối cho nhà đầu tư bởi Công ty Quản lý Quỹ sau khi đã khấu trừ mọi khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.8 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ nhận được các lợi ích kinh tế một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo hoạt động trên cơ sở dự trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được thiết lập.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (“VSD”) đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.9 Chi phí

Chi phí được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và theo nguyên tắc thận trọng.

4.10 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những cá nhân quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Quỹ liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan. Quỹ căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4.11 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198/2012/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP

5.1 Tiền lãi được nhận

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Giai đoạn từ ngày 3.4.2019 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31.12.2019 VND
Dự thu tiền lãi	3.570.166.567	2.319.128.767
Tiền lãi đã nhận	3.901.109.599	1.769.746.575
	<u>7.471.276.166</u>	<u>4.088.875.342</u>

5.2 Phí dịch vụ lưu ký tài sản của Quỹ mở

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Giai đoạn từ ngày 3.4.2019 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31.12.2019 VND
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản (Thuyết minh 8(ii))	138.000.000	102.733.333
Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán (Thuyết minh 8(ii))	690.000	900.000
	<u>138.690.000</u>	<u>103.633.333</u>

5.3 Chi phí hoạt động khác

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Giai đoạn từ ngày 3.4.2019 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31.12.2019 VND
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(iii))	180.000.000	135.000.000
Phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN	6.739.726	10.000.000
Phí ngân hàng (Thuyết minh 8(ii))	6.872.250	19.085.000
Phí đại lý	1.100.000	-
	<u>194.711.976</u>	<u>164.085.000</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

6.1 Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền

	<u>Tại ngày 31 tháng 12 năm</u>	
	<u>2020</u>	<u>2019</u>
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam)	2.252.557.622	2.365.222.439

6.2 Các khoản đầu tư

Tất cả các công ty được đầu tư như trên Báo cáo Danh mục đầu tư đều được thành lập tại Việt Nam.

Quỹ không tham gia hàng ngày vào các quyết định chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư. Theo đó, Quỹ không có ý định kiểm soát hay có ảnh hưởng đáng kể đến các công ty được đầu tư và do đó các khoản đầu tư của Quỹ được ghi nhận trên cơ sở được trình bày ở Thuyết minh 4.2, thay vì được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu hay hợp nhất.

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại theo giá trị thị trường VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng	92.800.000.000	-	-	92.800.000.000
Chứng chỉ tiền gửi	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
	<u>102.800.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>102.800.000.000</u>

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại theo giá trị thị trường VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng	79.000.000.000	-	-	79.000.000.000
Chứng chỉ tiền gửi	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000
	<u>99.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>99.000.000.000</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.3 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận

	<u>Tại ngày 31 tháng 12 năm</u>	
	2020	2019
	VND	VND
Phải thu lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi	3.570.166.576	2.319.128.767
	<u>3.570.166.576</u>	<u>2.319.128.767</u>

6.4 Chi phí phải trả

	<u>Tại ngày 31 tháng 12 năm</u>	
	2020	2019
	VND	VND
Phí kiểm toán	77.000.000	110.000.000
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(iii))	4.500.000	4.500.000
	<u>81.500.000</u>	<u>114.500.000</u>

6.5 Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ

	<u>Tại ngày 31 tháng 12 năm</u>	
	2020	2019
	VND	VND
Phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ		
Phí quản lý Quỹ (Thuyết minh 8(i))	82.514.120	78.947.449
Phải trả cho Ngân hàng Giám sát và Lưu ký (Thuyết minh 8(ii))		
Phí quản trị Quỹ	29.150.000	29.150.000
Phí giám sát Quỹ	17.600.000	17.600.000
Phí lưu ký Quỹ	11.500.000	11.500.000
Phí lập báo cáo tài chính	6.462.500	-
	<u>64.712.500</u>	<u>58.250.000</u>
Phải trả cho đại lý chuyển nhượng		
Phí đại lý chuyển nhượng	11.000.000	11.000.000
	<u>11.000.000</u>	<u>11.000.000</u>
	<u>158.226.620</u>	<u>148.197.449</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.6 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Đơn vị	Số dư tại ngày 31.12.2019	Phát sinh trong năm	Số dư tại ngày 31.12.2020
Vốn góp phát hành				
Số lượng	CCQ	10.071.754,92	13.594,52	10.085.349,44
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	100.717.549.200	135.945.200	100.853.494.400
Thặng dư vốn	VND	207.590.800	5.554.800	213.145.600
Tổng giá trị phát hành chứng chỉ Quỹ	VND	100.925.140.000	141.500.000	101.066.640.000
Vốn góp mua lại				
Số lượng	CCQ	(5.900,00)	(43.227,60)	(49.127,60)
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	(59.000.000)	(432.276.000)	(491.276.000)
Thặng dư vốn góp mua lại của nhà đầu tư	VND	(542.518)	(22.938.699)	(23.481.217)
Tổng giá trị mua lại chứng chỉ Quỹ	VND	(59.542.518)	(455.214.699)	(514.757.217)
Giá trị vốn góp hiện hành	VND	100.865.597.482	(313.714.699)	100.551.882.783
Lợi nhuận chưa phân phối	VND	2.555.900.941	5.275.213.854	7.831.114.795
NAV hiện hành	VND	103.421.498.423	4.961.499.155	108.382.997.578
Số lượng chứng chỉ Quỹ hiện hành	CCQ	10.065.854,92	(29.633,08)	10.036.221,84
NAV hiện hành/ 1 chứng chỉ Quỹ	VND/CCQ	10.274,49		10.799,18

6.7 Lợi nhuận chưa phân phối

	Số dư tại ngày 31.12.2019 VND	Lợi nhuận trong năm VND	Số dư tại ngày 31.12.2020 VND
Lợi nhuận đã thực hiện (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện	2.555.900.941 -	5.275.213.854 -	7.831.114.795 -
Lợi nhuận chưa phân phối	2.555.900.941	5.275.213.854	7.831.114.795

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (“NAV”)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020					
STT	Ngày NAV (*)	NAV VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ ("CCQ")	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
1	31/12/2019	103.421.498.423	10.065.854,92	10.274,49	
2	01/01/2020	103.436.811.069	10.065.854,92	10.276,01	1,52
3	07/01/2020	103.519.550.464	10.064.854,92	10.285,25	9,24
4	14/01/2020	103.607.053.132	10.062.954,92	10.295,89	10,64
5	21/01/2020	103.702.719.975	10.061.843,41	10.306,53	10,64
6	29/01/2020	103.825.138.645	10.061.843,41	10.318,70	12,17
7	31/01/2020	103.855.743.116	10.061.843,41	10.321,74	3,04
8	04/02/2020	103.916.195.464	10.061.843,41	10.327,75	6,01
9	11/02/2020	104.021.966.509	10.061.843,41	10.338,26	10,51
10	18/02/2020	104.118.241.526	10.062.230,30	10.347,43	9,17
11	25/02/2020	104.197.173.199	10.061.230,30	10.356,31	8,88
12	29/02/2020	104.208.220.913	10.057.330,30	10.361,42	5,11
13	03/03/2020	104.247.358.674	10.057.330,30	10.365,31	3,89
14	10/03/2020	104.368.506.200	10.060.210,09	10.374,39	9,08
15	17/03/2020	104.476.168.651	10.060.692,04	10.384,59	10,20
16	24/03/2020	104.652.946.660	10.067.399,09	10.395,23	10,64
17	31/03/2020	104.656.121.822	10.057.399,09	10.405,88	10,65
18	07/04/2020	104.760.795.773	10.057.399,09	10.416,29	10,41
19	14/04/2020	104.860.087.771	10.057.399,09	10.426,16	9,87
20	21/04/2020	104.966.840.051	10.057.878,64	10.436,28	10,12
21	28/04/2020	105.066.448.058	10.057.878,64	10.446,18	9,90
22	30/04/2020	105.096.669.887	10.057.878,64	10.449,19	3,01
23	05/05/2020	105.171.821.284	10.057.878,64	10.456,66	7,47
24	12/05/2020	105.278.245.379	10.057.878,64	10.467,24	10,58
25	19/05/2020	105.389.650.297	10.058.356,31	10.477,82	10,58
26	26/05/2020	105.495.621.121	10.058.356,31	10.488,36	10,54
27	31/05/2020	105.571.603.358	10.058.356,31	10.495,91	7,55
28	02/06/2020	105.601.800.342	10.058.356,31	10.498,91	3,00
29	09/06/2020	105.707.467.684	10.058.356,31	10.509,42	10,51
30	16/06/2020	105.813.116.838	10.058.356,31	10.519,92	10,50
31	23/06/2020	105.919.612.218	10.058.831,58	10.530,01	10,09
32	30/06/2020	106.012.733.310	10.058.831,58	10.539,27	9,26
33	07/07/2020	106.113.203.880	10.058.831,58	10.549,26	9,99
34	14/07/2020	106.213.439.031	10.058.831,58	10.559,22	9,96
35	21/07/2020	106.318.630.221	10.059.305,08	10.569,18	9,96
36	28/07/2020	106.345.915.221	10.052.405,08	10.579,15	9,97
37	31/07/2020	106.387.464.369	10.052.405,08	10.583,28	4,13
38	04/08/2020	106.439.385.757	10.052.405,08	10.588,45	5,17
39	11/08/2020	106.531.202.693	10.052.405,08	10.597,58	9,13
40	18/08/2020	106.604.225.800	10.050.560,56	10.606,79	9,21
41	25/08/2020	106.704.745.953	10.050.560,56	10.616,80	10,01
42	31/08/2020	106.793.128.152	10.050.560,56	10.625,59	8,79
43	02/09/2020	106.822.393.245	10.050.560,56	10.628,50	2,91
44	08/09/2020	106.910.172.873	10.050.560,56	10.637,23	8,73
45	15/09/2020	106.994.483.848	10.048.860,56	10.647,42	10,19

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (“NAV”) (tiếp theo)

STT	Ngày NAV (*)	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020			
		NAV VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ ("CCQ")	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
46	22/09/2020	107.099.808.278	10.049.142,30	10.657,61	10,19
47	29/09/2020	107.202.166.792	10.049.142,30	10.667,79	10,18
48	30/09/2020	107.216.789.751	10.049.142,30	10.669,25	1,46
49	06/10/2020	107.305.044.711	10.049.142,30	10.678,03	8,78
50	13/10/2020	107.386.698.247	10.047.142,30	10.688,28	10,25
51	20/10/2020	107.488.526.813	10.047.035,86	10.698,53	10,25
52	27/10/2020	107.591.501.152	10.047.035,86	10.708,78	10,25
53	31/10/2020	107.648.585.930	10.047.035,86	10.714,46	5,68
54	03/11/2020	107.691.269.060	10.047.035,86	10.718,71	4,25
55	10/11/2020	107.790.457.797	10.047.035,86	10.728,58	9,87
56	17/11/2020	107.890.629.287	10.047.129,06	10.738,45	9,87
57	24/11/2020	107.968.284.660	10.045.129,06	10.748,32	9,87
58	30/11/2020	107.953.915.117	10.036.129,06	10.756,53	8,21
59	01/12/2020	107.967.740.441	10.036.129,06	10.757,91	1,38
60	08/12/2020	108.064.496.362	10.036.129,06	10.767,55	9,64
61	15/12/2020	108.164.058.259	10.036.129,06	10.777,47	9,92
62	22/12/2020	108.261.919.753	10.036.221,84	10.787,12	9,65
63	29/12/2020	108.356.350.932	10.036.221,84	10.796,53	9,41
64	31/12/2020	108.382.997.578	10.036.221,84	10.799,18	2,65
Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm					106.000.856.029
Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 đơn vị chứng chỉ Quỹ trong năm mức cao nhất					12,17
Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 đơn vị chứng chỉ Quỹ trong năm thấp nhất					1,38

(*) Ngày NAV là ngày xác định giá trị tài sản ròng cho ngày định giá liền sau đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (“NAV”) (tiếp theo)

STT	Ngày NAV (*)	Giai đoạn từ ngày 3.4.2019 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31.12.2019			
		NAV VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ (“CCQ”)	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
1	03/04/2019	60.934.000.000	6.093.400,00	10.000,00	
2	09/04/2019	60.917.933.984	6.093.400,00	9.997,36	(2,64)
3	16/04/2019	60.931.304.016	6.093.400,00	9.999,56	2,20
4	23/04/2019	60.948.685.430	6.093.400,00	10.002,41	2,85
5	30/04/2019	60.977.343.885	6.093.499,47	10.006,95	4,54
6	01/05/2019	60.982.001.766	6.093.499,47	10.007,71	0,76
7	07/05/2019	61.002.032.624	6.093.499,47	10.011,00	3,29
8	14/05/2019	61.013.840.933	6.091.499,47	10.016,23	5,23
9	21/05/2019	61.037.994.571	6.091.499,47	10.020,19	3,96
10	28/05/2019	61.070.618.605	6.091.499,47	10.025,55	5,36
11	31/05/2019	61.086.803.172	6.091.499,47	10.028,20	2,65
12	04/06/2019	61.108.017.775	6.091.499,47	10.031,69	3,49
13	11/06/2019	61.145.135.141	6.091.499,47	10.037,78	6,09
14	18/06/2019	61.183.218.430	6.091.599,09	10.043,87	6,09
15	25/06/2019	61.231.549.646	6.091.599,09	10.051,80	7,93
16	30/06/2019	101.063.414.836	10.051.088,93	10.054,97	3,17
17	02/07/2019	101.076.287.123	10.051.088,93	10.056,25	1,28
18	09/07/2019	101.141.710.704	10.051.088,93	10.062,76	6,51
19	16/07/2019	101.215.072.307	10.051.088,93	10.070,06	7,30
20	23/07/2019	101.318.238.601	10.054.053,16	10.077,35	7,29
21	30/07/2019	101.391.569.734	10.054.053,16	10.084,65	7,30
22	31/07/2019	101.402.046.001	10.054.053,16	10.085,69	1,04
23	06/08/2019	101.464.891.057	10.054.053,16	10.091,94	6,25
24	13/08/2019	101.539.343.255	10.054.053,16	10.099,34	7,40
25	20/08/2019	101.676.800.654	10.058.739,28	10.108,30	8,96
26	27/08/2019	101.767.092.987	10.058.739,28	10.117,28	8,98
27	31/08/2019	101.818.684.818	10.058.739,28	10.122,41	5,13
28	03/09/2019	101.857.104.384	10.058.739,28	10.126,23	3,82
29	10/09/2019	101.952.411.333	10.058.739,28	10.135,70	9,47
30	17/09/2019	102.053.875.901	10.059.133,92	10.145,39	9,69
31	24/09/2019	102.171.275.201	10.061.095,40	10.155,08	9,69
32	30/09/2019	102.254.834.329	10.061.095,40	10.163,39	8,31
33	01/10/2019	102.268.851.645	10.061.095,40	10.164,78	1,39
34	08/10/2019	102.355.113.496	10.061.095,40	10.173,36	8,58
35	15/10/2019	102.460.155.226	10.063.442,70	10.181,42	8,06
36	22/10/2019	102.548.310.127	10.064.031,00	10.189,59	8,17
37	29/10/2019	102.630.762.266	10.064.031,00	10.197,78	8,19
38	31/10/2019	102.654.558.488	10.064.031,00	10.200,14	2,36
39	05/11/2019	102.713.587.136	10.064.031,00	10.206,01	5,87
40	12/11/2019	102.796.211.429	10.064.031,00	10.214,22	8,21
41	19/11/2019	102.882.793.277	10.064.422,60	10.222,42	8,20
42	26/11/2019	102.964.562.480	10.064.422,60	10.230,55	8,13
43	30/11/2019	103.012.154.334	10.064.422,60	10.235,28	4,73
44	03/12/2019	103.048.230.173	10.064.422,60	10.238,86	3,58
45	10/12/2019	103.132.389.552	10.064.422,60	10.247,22	8,36

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (“NAV”) (tiếp theo)

STT	Ngày NAV (*)	Giai đoạn từ ngày 3.4.2019 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31.12.2019			
		NAV VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ (“CCQ”)	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
46	17/12/2019	103.230.669.144	10.065.854,92	10.255,53	8,31
47	24/12/2019	103.316.242.132	10.065.854,92	10.264,03	8,50
48	31/12/2019	103.421.498.423	10.065.854,92	10.274,49	10,46
Giá trị tài sản ròng bình quân trong giai đoạn					89.560.542.306
Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 đơn vị chứng chỉ Quỹ trong giai đoạn mức cao nhất					10,46
Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 đơn vị chứng chỉ Quỹ trong giai đoạn thấp nhất					0,76

(*) Ngày NAV là ngày xác định giá trị tài sản ròng cho ngày định giá liền sau đó.

8 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

i) Công ty Quản lý Quỹ

Giao dịch trong năm/giai đoạn	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	Giai đoạn từ ngày 3.4.2019 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31.12.2019
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Phí quản lý Quỹ	954.270.712	603.056.068
Phí phát hành và mua lại Chứng chỉ quỹ	2.045.463	201.257.822
Số dư cuối năm/giai đoạn		
Phí quản lý Quỹ phải trả	82.514.120	78.947.449
Phí phát hành Chứng chỉ quỹ phải trả	-	146.112

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

8 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

iii) Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Giai đoạn từ ngày 3.4.2019 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31.12.2019 VND
Giao dịch trong năm/giai đoạn		
Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ	180.000.000	135.000.000
	<u> </u>	<u> </u>
	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
	2020	2019
	VND	VND
Số dư cuối năm/giai đoạn		
Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ phải trả cuối năm/giai đoạn	4.500.000	4.500.000
	<u> </u>	<u> </u>

Ngoài tiền thù lao, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong trường hợp thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích quan trọng trong hợp đồng. Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ được ghi nhận là chi phí của Quỹ trong báo cáo thu nhập.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

9 CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	Giai đoạn từ ngày 3.4.2019 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31.12.2019 (*)
I Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động đầu tư		
1 Phí quản lý trả cho Công ty Quản lý Quỹ/NAV trung bình trong năm/giai đoạn (%)	0,90%	0,90%
2 Phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/NAV trung bình trong năm/giai đoạn (%)	0,33%	0,39%
3 Phí quản trị Quỹ, phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các phí khác mà Công ty Quản lý Quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/NAV của Quỹ trung bình trong năm/giai đoạn (%)	0,51%	0,52%
4 Phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán/NAV trung bình trong năm/giai đoạn (%)	0,15%	0,23%
5 Phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban Đại diện Quỹ/NAV trung bình trong năm/giai đoạn (%)	0,17%	0,20%
6 Chi phí hoạt động/NAV trung bình trong năm/giai đoạn (%)	2,07%	2,29%
7 Tốc độ vòng quay danh mục trong năm = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2/NAV trung bình trong năm/giai đoạn (%)	4,72%	29,86%

(*) Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động đầu tư" cho giai đoạn từ ngày 3 tháng 4 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách chia cho thời gian quỹ đã hoạt động tính theo ngày (từ ngày thành lập Quỹ) sau đó nhân với 365.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

9 CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỜ (tiếp theo)

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	Giai đoạn từ ngày 3.4.2019 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31.12.2019
II Các chỉ tiêu khác		
1 Quy mô Quỹ đầu giai đoạn (tính theo mệnh giá chứng chỉ Quỹ)		
Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu năm/giai đoạn	100.658.549.200	60.934.000.000
Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành đầu năm/giai đoạn	10.065.854,92	6.093.400,00
2 Thay đổi quy mô Quỹ trong giai đoạn (tính theo mệnh giá chứng chỉ Quỹ)		
Số lượng đơn vị quỹ phát hành thêm trong năm/giai đoạn	13.594,52	3.978.354,92
Giá trị vốn góp phát hành thêm trong năm/giai đoạn (theo mệnh giá)	135.945.200	39.783.549.200
Số lượng đơn vị quỹ mua lại trong năm/giai đoạn	(43.227,60)	(5.900,00)
Giá trị vốn góp mua lại trong năm/giai đoạn khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá)	(432.276.000)	(59.000.000)
3 Quy mô Quỹ cuối giai đoạn (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ)		
Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối năm/giai đoạn	100.362.218.400	100.658.549.200
Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành cuối năm/giai đoạn	10.036.221,84	10.065.854,92
4 Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan cuối năm/giai đoạn	99,27%	98,96%
5 Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối năm/giai đoạn	99,69%	99,51%
6 Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối năm/giai đoạn	99,24%	98,94%
7 Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ cuối năm/giai đoạn	136	140
8 NAV/ chứng chỉ quỹ cuối năm/giai đoạn	10.799,18	10.274,49

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế về trình bày và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210/2009/TT-BTC ") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210/2009/TT-BTC đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh, trong đó bao gồm các chính sách quản lý rủi ro tài chính và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Quỹ có nguy cơ gặp các rủi ro từ các công cụ tài chính như sau:

- Rủi ro tín dụng;
- Rủi ro thanh khoản; và
- Rủi ro thị trường.

Danh mục đầu tư của Quỹ bao gồm: chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và tiền gửi ngân hàng. Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ được có toàn quyền trong việc quản lý tài sản của Quỹ theo đúng mục tiêu đầu tư của Quỹ. Ngân hàng Giám sát giám sát việc tuân thủ phân bổ các tài sản và cơ cấu danh mục đầu tư theo cơ sở hàng ngày. Trong trường hợp danh mục đầu tư khác với mục tiêu phân bổ tài sản. Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ cân bằng lại danh mục đầu tư theo đúng mục tiêu đã định.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Quỹ phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký kết với Quỹ. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi.

Tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn được gửi tại các tổ chức tín dụng mà Quỹ cho là sẽ không có bất kỳ khoản tổn thất nào phát sinh từ việc vi phạm của các tổ chức tín dụng này.

Các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư bao gồm phải thu lãi từ tiền gửi ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi. Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phải thu được đánh giá thấp do các bên đối tác có chỉ số tín dụng ở mức an toàn và các khoản phải thu có thời hạn thanh toán ngắn. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa mà Quỹ có thể gặp phải bằng với giá trị ghi sổ của tiền gửi ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi.

(b) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Quỹ sẽ gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ phải trả tài chính mà các khoản nợ này sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác. Quỹ có rủi ro thanh khoản cao do phải đáp ứng yêu cầu mua lại chứng chỉ Quỹ từ các nhà đầu tư.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Quỹ là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao, bao gồm tiền, nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tất cả các khoản nợ phải trả của Quỹ có thời hạn thanh toán dưới 1 năm.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, Quỹ không có các khoản nợ liên quan đến công cụ tài chính phái sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà lợi nhuận của Quỹ hoặc giá trị của các công cụ tài chính do Quỹ nắm giữ sẽ bị ảnh hưởng do những thay đổi của giá trị thị trường như thay đổi về lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá thị trường.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Quỹ sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro này phát sinh khi lãi suất thị trường tăng thì những khoản đầu tư có thu nhập cố định của Quỹ như: trái phiếu công ty, trái phiếu Chính phủ bị giảm giá trị, đặc biệt là những khoản đầu tư có thời gian đáo hạn dài.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ là rất nhỏ vì hầu hết các khoản tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng của Quỹ đều hưởng lãi suất cố định.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính của Quỹ bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Quỹ không bị ảnh hưởng bởi rủi ro tiền tệ do các tài sản và các khoản nợ của Quỹ là có gốc tiền tệ là tiền Đồng Việt Nam cũng là đơn vị tiền tệ kế toán của Quỹ.

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính của Quỹ bao gồm:

- Tiền và các khoản tương đương tiền;
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng; và
- Chứng chỉ tiền gửi;

Nợ phải trả tài chính của Quỹ là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Quỹ hoặc là các hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Quỹ.

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Phương pháp xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính hiện chưa được đề cập trong Thông tư 210/2009/TT-BTC cũng như trong các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư 198/2012/TT-BTC, Thông tư 181/2015/TT-BTC, Thông tư 183/2011/TT-BTC, Thông tư 15/2016/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Do đó, Quỹ áp dụng phương pháp định giá tài sản ròng theo Thông tư 183/2011/TT-BTC, Thông tư 15/2016/TT-BTC, Điều lệ Quỹ và Sổ tay Định giá đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt để xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính, Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính khác và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định bằng giá trị ghi sổ do các công cụ tài chính này có kỳ hạn ngắn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31.12.2020 VND	31.12.2019 VND	31.12.2020 VND	31.12.2019 VND
Tài sản tài chính				
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	2.252.557.622	2.365.222.439	2.252.557.622	2.365.222.439
Các khoản đầu tư thuần	102.800.000.000	99.000.000.000	102.800.000.000	99.000.000.000
- Chứng chỉ tiền gửi	10.000.000.000	20.000.000.000	10.000.000.000	20.000.000.000
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (3) tháng	92.800.000.000	79.000.000.000	92.800.000.000	79.000.000.000
Phải thu ròng về thu nhập cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	3.570.166.576	2.319.128.767	3.570.166.576	2.319.128.767
- Phải thu tiền lãi các khoản đầu tư	3.570.166.576	2.319.128.767	3.570.166.576	2.319.128.767
Tổng cộng	108.622.724.198	103.684.351.206	108.622.724.198	103.684.351.206
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho các đại lý phân phối chứng chỉ Quỹ và Công ty Quản lý Quỹ	-	146.112	-	146.112
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	9.222	-	9.222
Chi phí phải trả (Thuyết minh 6.4)	81.500.000	114.500.000	81.500.000	114.500.000
Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ (Thuyết minh 6.5)	158.226.620	148.197.449	158.226.620	148.197.449
Tổng cộng	239.726.620	262.852.783	239.726.620	262.852.783

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

11 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

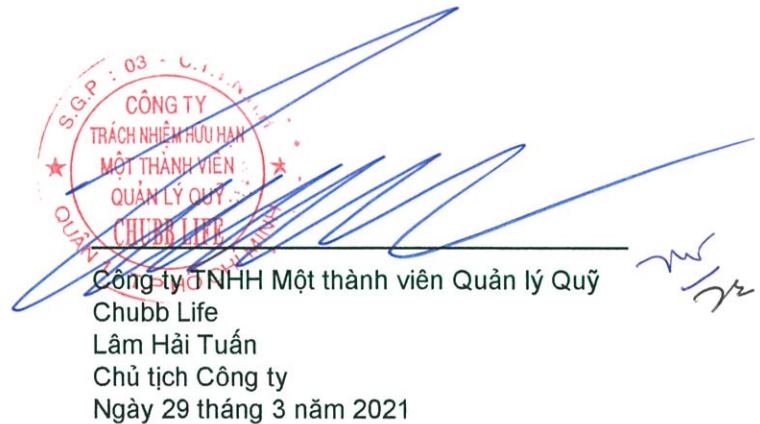
Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2021, Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 có hiệu lực, thay thế cho Thông tư 183/2011/TT-BTC và Thông tư 15/2016/TT-BTC.

12 PHÊ CHUẨN PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được Ban Đại diện Quỹ phê chuẩn để phát hành vào ngày 29 tháng 3 năm 2021.



Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ
Chubb Life
Đỗ Thị Thu Nguyệt
Người lập/ Kế toán Quỹ
Ngày 29 tháng 3 năm 2021



CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
MỘT THÀNH VIÊN
QUẢN LÝ QUỸ
CHUBB LIFE
VIỆT NAM

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ
Chubb Life
Lâm Hải Tuấn
Chủ tịch Công ty
Ngày 29 tháng 3 năm 2021